

NGHIÊN CỨU YẾU TỐ BẠCH (白) TRONG TÁC PHẨM SONG NGỮ HÁN NÔM *TRUYỀN KÌ MẠN LỤC**

NGUYỄN THỊ THANH CHUNG**

Abstract: This research studies the element *bạch* 白 in the bilingual Hán - Nôm work *Truyền kì mạn lục* using methods such as comparison - history, historical comparison, contrastive analysis and translation studies. The research explores the origin, meaning and functional capacity of *bạch* 白 in the Hán text *Truyền kì mạn lục*. At the same time, the study analyzes how *bạch* 白 and words with the element *bạch* 白 are translated from Hán into Nôm. Through this analysis, the research aims to identify the characteristics of prose texts written in Nôm in the 16th century and the method of Nôm pronunciation. The study also investigate the integration of the Nôm pronunciation method with Vietnamese and words with the word *bạch* 白 and words with the element *bạch* 白 in *Truyền kì mạn lục*. By doing so, it contributes to determining the correlation between Chinese and Vietnamese texts as well as the evolution of the Vietnamese language.

Keywords: word “*bạch*”, color words, bilingual work, Nôm pronunciation, “*Truyền kì mạn lục*”

1. Đặt vấn đề

Truyền kì mạn lục (viết tắt TKML) của tác giả Nguyễn Dữ gồm 4 quyển, tổng cộng 20 truyện được sáng tác vào thế kỉ XVI, được viết bằng chữ Hán. TKML được Nguyễn Thế Nghi dịch sang chữ Nôm trong tác phẩm *Tân biên Truyền kì mạn lục tặng bổ giải âm tập chú*. Tác phẩm bằng chữ Hán và được giải âm Nôm trong thế kỉ XVI trở thành đối tượng nghiên cứu cho nhiều chuyên ngành như văn học, văn tự học, ngôn ngữ... Nhiều nhà nghiên cứu đã đạt được thành tựu khi nghiên cứu văn bản tác phẩm này như các công trình [1], [6], [7], [13], [17]. Tuy vậy, văn bản tác phẩm TKML vẫn còn nhiều vấn đề cần tìm hiểu. Nghiên cứu từ ngữ trong tác phẩm song ngữ Hán Nôm TKML giúp người đọc hiểu được về từ ngữ trong văn bản Hán văn Việt Nam, đặc điểm chuyển dịch từ văn bản Hán sang văn bản Nôm, khả năng gia nhập tiếng Việt của từ ngữ trong văn bản Hán văn Việt Nam. Bài viết nghiên cứu yếu tố *bạch* 白 trong tác phẩm, một đối tượng chưa được nghiên cứu, nhằm hướng đến các mục tiêu trên. Văn bản được sử dụng khảo sát là văn bản ảnh ấn trong *Truyền kì mạn lục giải âm* [6]. Bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu như phương pháp so sánh - lịch sử, phương pháp lịch sử - so sánh, phương pháp đối chiếu và phương pháp phiên dịch học.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Yếu tố *bạch* 白 trong TKML

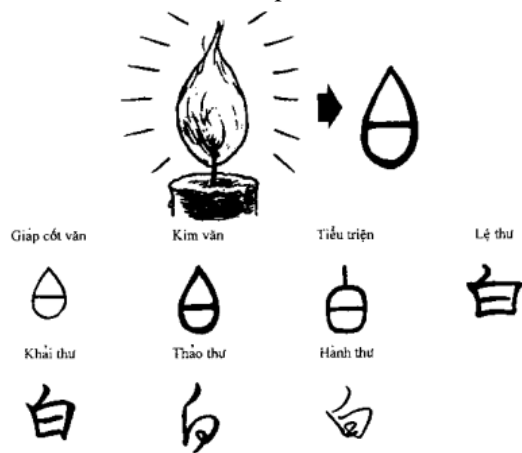
2.1.1. Tầm nguyên văn tự của yếu tố *bạch* 白

Hứa Thân cho rằng *bạch* 白 là chữ hội ý. *Thuyết văn giải tự* viết: 白西方色也。陰用事，物色白。(Bạch tây phương sắc dã. Âm dụng sự, vật sắc bạch. Bạch 白 tượng trưng cho màu trắng của sương tuyết nên thuộc phương tây (phương tây ứng với mùa thu). Khí âm phát triển mạnh khiến vạn vật tàn tạ, chuyển thành màu trắng). Bạch 白 còn được giải thích là chữ tượng hình mặt trời lên hoặc tượng hình cây nến: “Bạch 白 là chữ tượng hình. Cổ văn tượng hình mặt trời vừa mới lên, biểu thị ánh sáng màu trắng, nghĩa gốc chỉ màu trắng” [18, tr.167]; “Chữ này bắt nguồn từ hình ngọn lửa, cây nến. Ý nghĩa cổ chỉ sự sáng tỏ, rõ ràng. Sau đó, chữ này thường chỉ màu trắng” [12, tr.16]. Chữ *bạch* 白 mang nghĩa *trắng, sáng* trở thành phần biểu ý liên quan đến màu trắng, ánh sáng, sự rõ ràng trong một

* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 602.02-2023.03.

** Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

số chữ Hán như *đích* (的 lộ ra ngoài), *hoàng* (皇 rực rỡ), *hạo* (皓 sáng trắng)... Dưới đây là phần minh họa diễn biến hình thể của chữ *bạch* 白 theo quan điểm *bạch* 白 là chữ tượng hình ngọn nến:



Minh họa diễn biến hình thể chữ *bạch* 白 [14, tr.16]

2.1.2. Các nghĩa của yếu tố *bạch* 白 trong TKML

Trong TKML, *bạch* 白 có 7 nghĩa được sử dụng với tổng số 32 lần xuất hiện (xem chi tiết bảng khảo sát tại phụ lục). Các nghĩa của chữ *bạch* 白 trong TKML được khảo sát trong bảng dưới đây - Bảng 1, trong đó phần dẫn nguồn gồm quyển và trang trong văn bản TKML.

Bảng 1. Bảng khảo sát số lượng và tần suất các nghĩa của chữ *bạch* 白

TT	Nghĩa	Tần suất	Dẫn nguồn	Ghi chú
1	Họ Bạch	4	Q1.17b, Q2.4b, Q2.10b, Q3.31b	Nghĩa 1 thuộc cụm danh từ hoặc danh từ riêng như 白將軍 <i>Bạch tướng quân</i> , 白龍侯 <i>Bạch Long Hầu</i> , 元 - 白 <i>Nguyễn Bạch</i> (người họ Nguyễn, người họ Bạch).
2	Màu trắng	3	Q1.37b, Q1.63b, Q4.41a	Nghĩa 2 chỉ màu của hoa mai, cánh bướm, tóc.
3	Chén rượu	1	Q3.67a	Nghĩa 3 vốn chỉ rượu phạt, sau chỉ chén rượu thường.
4	Nói	6	Q1.46b, Q2.65b, Q3.31a, Q4.5b, Q4.13b, Q4.59a	Nghĩa 4 biểu thị trong từ được dùng độc lập như 白 <i>bạch</i> (nói) hoặc được dùng trong từ ghép như 暴白 <i>bộc bạch</i> , 稟白 <i>bẩm bạch</i> .
5	Hừng sáng	1	Q1.14a	Nghĩa 5 chỉ trạng thái bùng sáng của trời đất khi mặt trời lên.
6	Có màu trắng	14	Q1.60, Q2.12b, Q2.48b, Q2.65a, Q2.75a, Q3.3b, Q3.5b, Q3.6a, Q4.33a, Q4.46b, Q4.57a, Q3.19b, Q4.53b, Q4.65b	Nghĩa 6 tạo nên các tổ hợp từ ngữ có <i>bạch</i> 白 đứng trước danh từ như 白圭 <i>bạch khuê</i> , 白璧 <i>bạch bích</i> , 白錦裘 <i>bạch cẩm cầu</i> , 白雲 <i>bạch vân</i> , 白骨 <i>bạch cốt</i> , 白屋 <i>bạch ốc</i> , 白紙 <i>bạch chỉ</i> , 白甲 <i>bạch giáp</i> . <i>Bạch</i> 白 là yếu tố trong danh từ riêng chỉ địa danh như 白鶴 <i>Bạch Hạc</i> , 白玉 <i>Bạch Ngọc</i> .
7	Sáng rõ	3	Q1.58a, Q2.17b, Q2.74b	Nghĩa 7 trong từ 白晝 <i>bạch trú</i> chỉ ban ngày.
Tổng		32		

Nguyễn Dữ đã dùng chữ Hán để sáng tác một tác phẩm thuộc hàng *kì bút* với dung lượng lớn gồm 4 quyển (tổng cộng 20 truyện). Trong tác phẩm của ông, các yếu tố đa nghĩa được sử dụng linh hoạt đã góp phần làm nên thành tựu văn xuôi Việt Nam thời trung đại. Vậy các nghĩa trên của yếu tố *bạch* 白 có vay mượn nghĩa của chữ *bạch* trong Hán văn Trung Hoa hay không? Đối chiếu nghĩa yếu tố *bạch* 白 trong TKML với nghĩa của chữ *bạch* 白 trong một số từ điển của Trung Quốc, kết quả khảo sát là yếu tố *bạch* 白 trong TKML có 7 nghĩa so với 14 nghĩa thuộc *Từ nguyên* [22], 14 nghĩa thuộc *Từ hải* [19], 37 nghĩa thuộc *Hán ngữ đại từ điển* [20]. TKML không sử dụng nhiều nghĩa của yếu tố *bạch* 白 như lời đối thoại trong hí kịch, tên một bộ thủ, kính ngữ đặt cuối thư, lộ rõ, coi thường, thanh tao, thành thực, sai lầm, trọn vẹn... Như vậy, nghĩa của yếu tố *bạch* 白 trong văn bản TKML đều vay mượn từ chữ *bạch* 白 thuộc Hán văn Trung Hoa. Sự tương đồng này phản ánh mối tương quan chặt chẽ về từ ngữ giữa văn bản Hán văn Việt Nam và văn bản Hán văn Trung Hoa.

2.1.3. Khả năng tạo từ của yếu tố *bạch* 白

Thứ nhất, *bạch* 白 có thể đứng độc lập làm từ trong câu. *Bạch* 白 được sử dụng làm danh từ chỉ “màu trắng” (ví dụ: *Hãn thốn mai trang bạch vị tiêu* 汗褪梅粧白未消 Mồ hôi trôi điếm hoa mai, song thức trắng chữa phai (Q1.37b), danh từ chỉ “chén rượu” (ví dụ, *Nhân cử bạch phù chung* 因舉白浮鍾 Nhân uống bèn cất chén lớn, phật bèn rót lạt chung [Q3.67a]), động từ mang nghĩa “nói”, “bày tỏ” (ví dụ, *Nhân bạch phu nhân* 因白夫人 Bèn bạch bà phu nhân [Q2.65b]), động từ mang nghĩa “hùng sáng” (ví dụ: *Vương tống xuất môn tắc đông phương tiệm bạch hĩ* 王送出門則東方漸白矣 Hạng Vương đưa ra khỏi cửa, thời phương đông dần sáng vầy (Q1.14a).

Thứ hai, *bạch* 白 được kết hợp với các yếu tố khác trong mối quan hệ đẳng lập hoặc chính phụ. *Bạch* 白 kết hợp đẳng lập với yếu tố khác như 稟白 *bẩm bạch*, 暴白 *bộc bạch*. *Bẩm* 稟 (nói, bề dưới nói với bề trên, thứ bậc thấp nói với thứ bậc cao, dân chúng nói với quan lại), *bộc* 暴 (bộc lộ). *Bạch* 白 mang nghĩa “nói” kết hợp với các động từ cùng trường nghĩa để tạo thành từ ghép. *Bạch* 白 mang nghĩa “có màu trắng” kết hợp với yếu tố khác trong mối quan hệ chính phụ như 白圭 *bạch khuê*, 白甲 *bạch giáp*, 白屋 *bạch ốc*, 白玉 *bạch ngọc*, 白璧 *bạch bích*, 白紙 *bạch chỉ*, 白雲 *bạch vân*, 白骨 *bạch cốt*. *Bạch* 白 mang nghĩa “sáng rõ” trong từ 白晝 *bạch trú*. Trong các tổ hợp từ ngữ này, *bạch* 白 là thành phần phụ làm sáng tỏ đặc điểm của danh từ.

Nhìn chung, trong tác phẩm TKML, nghĩa chỉ đặc điểm có màu trắng của yếu tố *bạch* 白 chiếm tỉ lệ cao nhất trong các nghĩa được sử dụng. Yếu tố *bạch* 白 có thể trở thành từ độc lập hoặc là yếu tố tạo từ trong các mối quan hệ đẳng lập và chính phụ tạo nên các động từ, danh từ. Tính đa nghĩa và khả năng hoạt động linh hoạt của yếu tố góp phần thể hiện sự phát triển của từ vựng trong văn bản Hán văn Việt Nam thế kỉ XVI.

2.2. Vấn đề chuyển dịch yếu tố *bạch* 白 từ bản Hán văn sang bản Nôm

2.2.1. Bảng khảo sát

Vấn đề chuyển dịch yếu tố *bạch* 白 từ văn bản Hán văn sang bản Nôm được khảo biện ở khả năng bảo lưu âm Hán Việt (viết tắt HV) và giải âm thuần Việt (viết tắt ThV). Âm đọc Hán Việt xác định theo quan điểm của tác giả Nguyễn Tài Cẩn như sau: “Cách đọc Hán Việt bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán đời Đường, mà cụ thể là Đường âm dạy ở Giao Châu vào giai đoạn bao gồm khoảng hai thế kỉ VIII - thế kỉ IX. Nhưng cách đọc chữ Hán theo Đường âm đó, sau khi Việt Nam giành độc lập, dần dần biến dạng đi, dưới tác động của quy luật ngữ âm và ngữ âm lịch sử tiếng Việt, tách xa hẳn cách đọc của người Hán, để trở thành cách đọc riêng biệt của người Việt và những người thuộc khu

vực văn hoá Việt” [3, tr.19]. Khái niệm âm ThV gắn với từ ThV, được sử dụng trong sự khu biệt với lớp từ ngoại lai gồm từ ngữ gốc Hán và lớp các từ ngữ gốc Ấn, Âu, như quan điểm của tác giả Vũ Đức Nghiệu đã viết: “Trên thực tế, hầu như không có từ vựng của ngôn ngữ nào lại chỉ hình thành, xây dựng bằng con đường “tự nó”. Trong những ngôn ngữ được sử dụng khá rộng rãi trên thế giới như tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp... người ta vẫn có thể thấy hàng loạt từ ngữ mà chúng vay mượn, hoặc vốn có nguồn gốc từ ngôn ngữ khác. Tiếng Việt của chúng ta cũng vậy. Như thế, điều mà người ta dễ thấy nhất ở đây là nổi lên đường phân giới giữa hai lớp từ ngữ: lớp từ bản ngữ (còn gọi là lớp từ thuần) và lớp từ có nguồn gốc khác, xa lạ (còn gọi là lớp từ ngoại lai). Phân tích qua tiếng Việt, ta sẽ rõ điều đó. Ở từ vựng tiếng Việt, lớp từ ngữ ngoại lai được phân thành hai lớp nhỏ hơn: lớp từ ngữ gốc Hán và lớp các từ ngữ gốc Ấn Âu (chủ yếu là gốc Pháp)...” [4, tr.213]. Kết quả khảo sát cụ thể trong Bảng 2 - bảng tổng kết số liệu bảo lưu âm HV và giải âm ThV của yếu tố *bạch* 白.

Bảng 2. Bảng tổng kết dữ liệu bảo lưu âm HV và YT giải âm ThV của yếu tố *bạch* 白

(1)	Nghĩa yếu tố	Đặc điểm chuyển dịch	Dẫn chứng	Tần suất
1	Họ Bạch	Bảo lưu âm HV	白龍侯 <i>Bạch Long Hầu</i> (2 trường hợp, viết tắt tr.h), 戶白 <i>hộ Bạch</i> (2 tr.h)	4
2	Màu trắng	Giải âm ThV	白 <i>bạch</i> > 式焜 <i>thức trắng</i> , 白 <i>bạch</i> > 焜 <i>trắng</i> , 白 <i>bạch</i> > 靛泊 <i>vẽ bạc</i>	3
3	Chén rượu	Giải âm ThV	白 <i>bạch</i> > 噉羸 <i>chén lớn</i>	1
4	Nói	Bảo lưu âm HV	白 <i>bạch</i> (2 tr.h), 稟白 <i>bẩm bạch</i>	3
		Giải âm ThV	白 <i>bạch</i> > 待 <i>giãi</i> , 白 <i>bạch</i> > 奏 <i>tâu</i> , 暴白 > <i>giãi trắng</i> 待焜	3
5	Hùng sáng	Giải âm ThV	白 <i>bạch</i> > 創 <i>sáng</i>	1
6	Có màu trắng	Bảo lưu âm HV	白雲 <i>bạch vân</i> , 白錦裘 <i>bạch cảm cầu</i> , 白 Ngọc 白玉 (tên riêng), 白鶴 <i>Bạch Hạc</i> 白鶴 (tên riêng, 3 tr.h)	6
		Giải âm ThV	白圭 <i>bạch khuê</i> > 玉焜 <i>ngọc trắng</i> , 白甲 <i>bạch giáp</i> > 矛麻焜 <i>mâu ma trắng</i> , 白屋 <i>bạch ốc</i> > 茹泊 <i>nhà bạc</i> , 白壁 <i>bạch bích</i> > 玉焜 <i>ngọc trắng</i> , 白紙 <i>bạch chi</i> > 綫焜 <i>giấy trắng</i> , 白雲 <i>bạch vân</i> > 靛焜 <i>mây trắng</i> , 白骨 <i>bạch cốt</i> > 昌焜 <i>xương trắng</i> (2 tr.h)	8
7	Sáng rõ	Giải âm ThV	白晝 <i>bạch trú</i> > 班晷 <i>ban ngày</i> , 白晝 <i>bạch trú</i> > 晷泊 <i>ngày bạc</i> (2 tr.h)	3

2.2.2. Nhận định

Số trường hợp giải âm ThV cao hơn số trường hợp bảo lưu âm HV. Tỷ lệ trường hợp bảo lưu âm HV là 40% (13 tr.h), giải âm ThV là 60% (19 tr.h). Từ bảo lưu âm HV chủ yếu là tên riêng (8 tr.h). Loại trừ danh từ riêng, số trường hợp bảo lưu âm HV chiếm tỷ lệ 20% (5 tr.h), số trường hợp giải âm ThV chiếm tỷ lệ 80% (19 tr.h). Số liệu khảo sát phản ánh yếu tố *bạch* 白 khi chuyển dịch đã theo xu hướng thuần Việt hóa của bản giải âm (viết tắt BGA), góp phần thúc đẩy sự phong phú từ vựng của tiếng Việt. Mặt khác, danh từ riêng được bảo lưu âm HV cho thấy lợi thế, sự thuận tiện của hệ thống âm đọc HV khi giải âm Nôm.

Một điểm đáng ghi nhận của bản giải âm là khả năng đảm bảo tính đa nghĩa của từ khi chuyển dịch. Từ đa nghĩa trong bản Hán văn được bảo lưu thành từ đa nghĩa khi chuyển dịch sang bản Nôm. Trong Hán văn, *bạch ốc* 白屋 có các nghĩa (a) chỉ nhà không trang trí màu sắc, nhà thô, cũng chỉ nhà lợp

cỏ, nhà bình dân, (b) phẩm chỉ hạng người bình dân, hàn sĩ, (c) tên gọi của dân tộc thiểu số ở phương Bắc của Trung Quốc [20, Q8.186]. Trong TKML, *bạch ốc* 白屋 chỉ nơi ở thanh bần của nhà nho, gắn với điển tích về Nhan Hôi, Gia Cát Lượng. Trong BGA, *bạch ốc* được chuyển dịch thành *nhà bạc*. Từ *nhà bạc* có khả năng gọi tả màu sắc của ngôi nhà và tình cảnh đơn sơ, đạm bạc của người ở ngôi nhà đó. Như vậy, từ *nhà bạc* trong BGA tương thích với tính đa nghĩa của từ trong nguyên tác Hán văn.

Ngoài ra, BGA còn có khả năng đảm bảo sự khác biệt sắc thái nghĩa của từ, phù hợp với ngữ cảnh. Từ *bạch* 白 mang nghĩa “nói”, “bày tỏ” được chuyển dịch tùy theo đối tượng và nội dung giao tiếp thành *bạch*, *giải*, *tâu*. Trong tiếng Việt, nghĩa của các từ *bạch*, *giải*, *tâu* như sau: “Bạch: thưa, bày tỏ với người bậc trên, phần nhiều dùng thay tiếng thưa để nói với nhà sư” [11, tr.23], “Giải: nói ra cho người khác rõ nỗi lòng của mình” [16, tr.615], “Tâu: trình bày với vua chúa hoặc hoàng hậu; mách với người trên để tăng công, hàm ý chê” [16, tr.1413]. *Bạch* 白 bảo lưu âm HV hoặc giải âm thành *tâu* trong ngữ cảnh nói với bề trên. *Bạch* 白 được giải âm thành *giải* 待 trong ngữ cảnh bày tỏ tâm tư nhằm trút bỏ mối nghi ngờ. Q4.5b viết: 願白此心以釋疑慮 (*Nguyện bạch thử tâm dĩ thích nghi lự* - Xin giải lòng ấy, mặc cõi lo ngờ). Những từ ngữ trong bản dịch phân biệt về sắc thái nghĩa thể hiện sự dụng tâm của dịch giả, góp phần phản ánh độ phong phú của của tiếng Việt trong thế kỉ XVI.

Mặt khác, giữa bản chữ Hán và BGA có trường hợp sai khác, cần lưu ý. Trường hợp *bạch* 白 là danh từ chỉ rượu phạt, cũng chỉ chén rượu trong tổ hợp *cử bạch* (舉白 nâng chén rượu) được giải âm thành “chén lớn”, như vậy, BGA đã thêm đặc điểm “lớn” so với nguyên tác. Trường hợp *bộc bạch* 暴白 được giải âm thành *giải trắng* 待晝, nhấn mạnh mức độ của hành động. Theo cách giải âm này, *bộc bạch* 暴白 có kết cấu chính phụ, *bạch* 白 giải âm thành “trắng” mang nghĩa “hoàn toàn”, “trọn vẹn” làm bổ ngữ chỉ mức độ của động từ. Câu văn trong nguyên tác như sau: 安能重通消息使貞純之節一一暴白乎? *An năng trùng thông tiêu tức sử trình thuần chi tiết nhất nhất bộc bạch hồ?* - Sao hay lại thông tin tức, khiến chùng nét ngay trọn thầy thầy giải trắng vậy ôi? [Q4.13b]. Trong câu văn này, hàm ý “trọn vẹn”, “hoàn toàn” diễn tả trong từ *nhất nhất* —— làm trạng ngữ, nhấn mạnh đặc điểm “từng việc từng việc, từng chuyện từng chuyện”, vậy nên *bộc bạch* 暴白 là kết cấu đẳng lập được kết hợp bởi hai yếu tố mang nghĩa “bày tỏ”, “thỏ lộ”.

Nhìn chung, khi chuyển dịch từ bản Hán văn sang BGA, yếu tố *bạch* 白 được chuyển dịch theo hướng thuần Việt hoá. Cách chuyển dịch các từ có yếu tố *bạch* 白 cũng đảm bảo được tính đa nghĩa và độ tinh tế trong sắc thái nghĩa của từ, phù hợp với ngữ cảnh. Đây là tiêu chí phản ánh sự phát triển của phương thức giải âm và văn chương, cũng như sự phong phú về từ ngữ của tiếng Việt. Sự đa dạng này còn khẳng định khả năng đáp ứng của chữ Nôm trong ghi chép sáng tác văn chương.

2.3. Khả năng gia nhập tiếng Việt của yếu tố bạch, từ đơn bạch và từ ghép có yếu tố bạch

2.3.1. Khả năng gia nhập tiếng Việt của yếu tố bạch 白

Trong lịch sử nghiên cứu, tác giả Nguyễn Tài Căn từng khẳng định mối tương quan giữa cấp độ yếu tố của từ trong văn bản Hán văn và tiếng Việt. Khi nghiên cứu về thơ của Nguyễn Trung Ngạn, ông viết: “Có thể nói, sở dĩ tiếng Việt đạt đến trình độ như ngày nay, đủ sức để phục vụ đắc lực cho sự nghiệp cách mạng, sự nghiệp hiện đại hoá đất nước, một phần là cũng có nhờ vào việc thường xuyên bổ sung được những lớp từ ngữ HV rất mới, rất chuyên môn ở đủ các ngành chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, khoa học kĩ thuật. Nhưng sở dĩ có được những đợt bổ sung từ ngữ hiện đại này lại là nhờ các thế hệ tiền nhân đời trước đã truyền lại được cho chúng ta một khối lượng đủ lớn các yếu tố Hán, đọc với cách đọc HV” [2, tr.134]. *Bạch* 白 là yếu tố có tần suất tạo từ cao trong tiếng Việt. Bảng 3 khảo sát khả năng gia nhập tiếng Việt của yếu tố *bạch* 白 trong phạm vi một số từ điển tiếng Việt.

Bảng 3. Bảng khảo sát khả năng gia nhập tiếng Việt của yếu tố bạch 白

TT	Từ điển	Số nghĩa	Ghi chú nghĩa	Tổng mục	Trang
1	<i>Đại Nam quốc âm tự vị</i> [10]	3	(+) Trắng. (+) Trong sạch. (+) Tô phàn	49	tr.22-23
2	<i>Việt Nam tự điển - Hội Khai Trí Tiến Đức</i> [11] (viết tắt Hội KTTĐ)	6	(+) Sắc trắng. (+) Sạch sẽ. (+) Rõ ràng, sáng sủa. (+) Không có tư cơ gì. (+) không có chức tước gì. (+) Thừa, bày tỏ với người bề trên.	43	tr.23-25
3	<i>Việt Nam tự điển - Lê Văn Đức</i> [8]	6	(+) Thừa, bày tỏ, tiếng giới tu hành bày tỏ với người trên hoặc với người ngoài giới. (+) Hát giọng bi ai để than thở trước khi xưng tên trong tuồng hát bội. (+) Bạc, trắng, sắc trắng. (+) Trong sạch, sáng sủa, rõ ràng. (+) Không có sự nghiệp, chức tước. (+) Sơ sài, dễ hiểu.	77	tr.51-53
4	<i>Từ điển tiếng Việt</i> [16]	2	(+) Bày tỏ. (+) Trắng toàn một màu.	37	tr.41-42

Tác giả Phan Ngọc khẳng định bạch 白 là âm tiết HV có sức sản xuất cao, ông nhận định như sau: “1. Số từ với bạch nghĩa đen là “trắng” là vô hạn. Chỉ kể một vài từ quen thuộc: *bạch cầu, bạch cúc, bạch huyết, bạch kim...* Tất cả mọi kết hợp trên với bạch đều là kết hợp ngược. Bạn muốn tạo bao nhiêu kết hợp cũng được, miễn là chấp danh từ HV vào. 2. Vì màu trắng là màu mộc của tấm vải chưa nhuộm nên bạch có nghĩa là mộc mạc, tầm thường (tác giả dẫn các từ như: *bạch đình, bạch điện, bạch thủ, thanh bạch, trinh bạch, bạch nhãn*). 3. Vì ở châu Âu màu trắng tiêu biểu cho chế độ quân chủ cho nên sách báo hay dùng chữ bạch để chỉ bọn bảo hoàng: *bạch vệ, bạch đảng, bạch quân...*” [15, tr.100]. Nhìn chung, ở cấp độ yếu tố, bạch 白 đã gia nhập tiếng Việt và trở thành yếu tố có tần suất tạo từ cao trong tiếng Việt. Tác phẩm văn chương chữ Hán TKML đã lưu truyền yếu tố bạch 白, sự lưu truyền này góp phần đem lại sức mạnh, khả năng tạo từ cho yếu tố bạch 白 trong tiếng Việt.

2.3.2. Khả năng gia nhập tiếng Việt của từ đơn bạch

Bản Hán văn TKML có 4 từ đơn bạch 白 gồm: (1) danh từ chỉ màu trắng, (2) danh từ chỉ chén rượu, (3) động từ mang nghĩa nói, (4) động từ mang nghĩa hùng sáng. Bài viết khảo sát khả năng gia nhập tiếng Việt của các từ đơn này. Bảng xác lập (Bảng 4) gồm (1) Thứ tự, (2) Từ đơn, (3) Tần suất, (4) BGA (“+”: có bảo lưu âm HV, “-”: không bảo lưu âm HV), (5) *Đại Nam quốc âm tự vị*, (6) *Việt Nam tự điển - Hội KTTĐ*, (7) *Việt Nam tự điển - Lê Văn Đức*, (8) *Từ điển tiếng Việt* (kí hiệu - trong các cột 5, 6, 7, 8 biểu thị không có mục tra cứu trong từ điển), (9) Kết luận khả năng gia nhập tiếng Việt theo văn bản và từ điển khảo sát (“+”: có khả năng gia nhập, “-”: không có khả năng gia nhập).

Bảng 4. Bảng xác lập khả năng gia nhập tiếng Việt của từ đơn bạch 白

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Danh từ chỉ màu trắng	3	-	+ tr.22	+ tr.23	+ tr.51/Q1	+ tr.41	+
2	Danh từ chỉ chén rượu	1	-	-	-	-	-	-
3	Động từ mang nghĩa nói	4	+	-	+ tr.24	+ tr.51/Q1	+ tr.41	+
4	Động từ mang nghĩa hùng sáng	1	-	-	-	-	-	-

Bạch 白 là từ đơn gia nhập vào tiếng Việt với 2 nghĩa gồm “màu trắng” và “nói, bày tỏ”. Nghĩa “chén rượu” và “hùng sáng” chưa được tìm thấy trong tiếng Việt. BGA có bảo lưu âm Hán Việt trường

hợp nghĩa chỉ hành động nói với 2 trường hợp: 1. 因白夫人 *Nhân bạch phu nhân* - Bèn bạch bà phu nhân (Q2.65b). 2. 力求反命, 具以其言白主 *Lực cầu phản mệnh, cụ dĩ kì ngôn bạch chủ* - Hết sức xin trở về phục mệnh, no lấy thừa lời bạch chúa họ Hồ (Q3.31a). Từ đơn *bạch* (có ý nghĩa chỉ hành động nói) trong tiếng Việt có phạm vi sử dụng hạn hẹp, thường dùng nói với bề trên, chủ yếu nói với nhà sư. Đặc điểm này tương đồng với từ *bạch* là âm tiết tự do làm từ độc lập chỉ sắc thái của màu trắng trong *màu nguyệt bạch, ngựa bạch, trắng bạch, hoa hồng bạch*. Tác giả Phan Ngọc đã nhận xét những từ này có số lượng “ít ỏi đến tội nghiệp” [15, tr.100]. Có thể thấy, mặc dù từ đơn được tạo ra có phạm vi sử dụng hạn hẹp nhưng văn bản tác phẩm chữ Hán TKML vẫn là tư liệu có lưu truyền từ đơn *bạch* 白, góp phần tạo nên sự giao thoa về từ ngữ giữa văn bản Hán văn Việt Nam và tiếng Việt.

2.3.3. Khả năng gia nhập tiếng Việt của từ ghép có yếu tố bạch

Khi là yếu tố tạo từ, *bạch* là yếu tố có khả năng tạo từ cao trong tiếng Việt với nghĩa chỉ đặc điểm có màu trắng. Trong TKML, loại trừ danh từ riêng và những nhóm hoạt động độc lập, *bạch* 白 là yếu tố kết hợp tạo nên 11 từ ghép. Vậy những từ ghép này có gia nhập tiếng Việt hay không? Khả năng gia nhập tiếng Việt được xác định dựa vào khả năng bảo lưu âm HV của từ trong BGA và mục từ được xác lập trong các bộ từ điển tiếng Việt. Bảng xác lập (Bảng 5) gồm (1) Thứ tự, (2) Từ ghép, (3) Tần suất, (4) BGA (“+”: có bảo lưu âm HV, “-”: không bảo lưu âm HV), (5) *Đại Nam quốc âm tự vị*, (6) *Việt Nam tự điển* - Hội KTTĐ, (7) *Việt Nam tự điển* - Lê Văn Đức, (8) *Từ điển tiếng Việt* (trong các cột 5, 6, 7, 8, kí hiệu - biểu thị không có mục tra cứu), (9) Kết luận khả năng gia nhập theo văn bản và từ điển khảo sát (“+”: có khả năng gia nhập tiếng Việt, “-”: không có khả năng gia nhập tiếng Việt).

Bảng 5. Bảng khảo sát khả năng gia nhập tiếng Việt của từ ghép có YT bạch 白

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	<i>Bạch bích</i> 白璧	1	-	tr.23/Q1	-	tr.51/Q1	-	+
2	<i>Bạch cẩm cầu</i> 白錦裘	1	+	-	-	-	-	+
3	<i>Bạch chỉ</i> 白紙	1	-	tr.23/Q1	-	-	-	+
4	<i>Bạch cốt</i> 白骨	2	-	-	-	tr.51/Q1	-	+
5	<i>Bạch giáp</i> 白甲	1	-	-	-	-	-	-
6	<i>Bạch khuê</i> 白圭	1	-	-	-	-	-	-
7	<i>Bạch ốc</i> 白屋	1	-	tr.23/Q1	tr.24	-	-	+
8	<i>Bạch trú</i> 白晝	3	-	tr.22/Q1	-	-	-	+
9	<i>Bạch vân</i> 白雲	2	+	-	-	+	-	+
10	<i>Bẩm bạch</i> 稟白	1	+	-	-	-	-	+
11	<i>Bộc bạch</i> 暴白	1	-	tr.66/Q1	-	tr.128/Q1	tr.137	+

Theo bảng khảo sát trên, tổng số từ ghép có yếu tố *bạch* 白 trong TKML gia nhập tiếng Việt gồm 9 trường hợp (BGA xác định 3 trường hợp là *bạch cẩm cầu, bạch vân, bẩm bạch*, các bộ từ điển xác định 6 trường hợp là *bạch bích, bạch chỉ, bạch cốt, bạch ốc, bạch trú, bộc bạch*). Như vậy, tỉ lệ gia nhập tiếng Việt qua tư liệu khảo sát chiếm 81% (9 trường hợp). Dữ liệu này có thể là cơ sở để khẳng định văn bản Hán văn Việt Nam không chỉ lưu truyền yếu tố có giao thoa với yếu tố HV mà còn lưu truyền từ có giao thoa với từ HV. Ngoài ra, một điểm cần lưu ý trong các từ thuộc bảng trên có trường hợp gia nhập tiếng Việt nhưng hiện nay trở nên khó hiểu với người Việt Nam (như *bạch cẩm cầu*). Trường hợp này phản ánh sự thay đổi mang tính tất yếu của từ ngữ khi ngôn ngữ không ngừng vận động. Dù bị mờ nghĩa và trở thành từ ngữ cổ, ít được sử dụng nhưng những từ ngữ đã xuất hiện trong tiếng Việt vẫn góp phần tạo nên diện mạo tiếng Việt trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

3. Kết luận

Từ những nghiên cứu trên, bài viết có một số kết luận sau: (1) Trong TKML, *bạch* 白 có 7 nghĩa, các nghĩa của từ *bạch* 白 trong TKML đồng nhất với nghĩa của chữ *bạch* 白 trong một số bộ từ điển của Trung Quốc. Yếu tố *bạch* 白 có khả năng làm từ đơn hoặc làm yếu tố tạo từ ghép. Đặc điểm linh hoạt này góp phần phản ánh sự phát triển của văn bản Hán văn Việt Nam. (2) Trong văn bản giải âm Nôm, yếu tố *bạch* 白 được lựa chọn theo xu hướng chuyển dịch thuần Việt hóa (trường hợp giải âm ThV chiếm 80%) và đảm bảo tính đa nghĩa, sự khu biệt sắc thái nghĩa của từ chuyển dịch. Những đặc điểm này góp phần phản ánh sự phát triển văn bản văn xuôi viết bằng chữ Nôm trong thế kỉ XVI và phương thức giải âm Nôm. (3) Về khả năng gia nhập tiếng Việt, yếu tố *bạch* 白 có khả năng tạo từ cao trong tiếng Việt, được xác định qua số lượng các mục từ thuộc từ điển tiếng Việt (có từ điển gồm 77 mục tra cứu). Bản chữ Hán TKML có từ đơn *bạch* 白 (2 trường hợp) và từ ghép có yếu tố *bạch* 白 (11 trường hợp) gia nhập tiếng Việt. Nhiều trường hợp được xác lập trong từ điển, trở nên thông dụng và ngược lại cũng có trường hợp không còn phổ biến, trở nên khó hiểu với độc giả ngày nay. Những đặc điểm này khẳng định mối tương quan giữa văn bản Hán văn và tiếng Việt, đồng thời phản ánh sự phát triển của tiếng Việt trong lịch sử. (4) Nghiên cứu từ ngữ trong văn bản tác phẩm song ngữ Hán Nôm như TKML là hướng nghiên cứu liên ngành, cần được thực hiện trên nhiều phạm vi góp phần tìm hiểu tác phẩm Hán văn Việt Nam và tác phẩm Nôm, mối tương quan giữa từ ngữ trong văn bản Hán văn và tiếng Việt, phương thức giải âm Nôm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Thị Hồng Cẩm. *Tân biên Truyền kì mạn lục: nghiên cứu văn bản và vấn đề dịch Nôm*. NXB Văn hóa dân tộc, 1999.
2. Nguyễn Tài Cẩn. *Ảnh hưởng Hán văn Lí Trần qua thơ và ngôn ngữ thơ Nguyễn Trung Ngạn*. NXB Giáo dục, 1998.
3. Nguyễn Tài Cẩn. *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
4. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến. *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. NXB Giáo dục Việt Nam, 2020.
5. Thiều Chửu. *Tự điển Hán Việt* (tái bản). NXB Thanh Niên, 2007.
6. Nguyễn Dữ. *Truyền kì mạn lục giải âm*. Nguyễn Thế Nghi dịch, Phiên âm, chú giải: Nguyễn Quang Hồng, NXB Khoa học xã hội, 2018 (tái bản).
7. Nguyễn Dữ. *Truyền kì mạn lục giải âm*. Trúc Khê Ngô Văn Triện dịch, Trần Thị Băng Thanh giới thiệu và chỉnh lí. NXB Kim Đồng, 2022.
8. Lê Văn Đức. *Việt Nam tự điển*. NXB Khai Trí, 1970.
9. Nguyễn Thiện Giáp. *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học*. NXB Quốc gia Hà Nội, 2016.
10. Huỳnh Tịnh Paulus Của. *Đại Nam quốc âm tự vị*. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh, 2022.
11. Hội Khai Trí Tiến Đức. *Việt Nam tự điển*. NXB Văn Mới, Sài Gòn - Hà Nội, 1954.
12. Nguyễn Quang Hồng. *Tự điển chữ Nôm dẫn giải*. NXB Khoa học Xã hội & Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm, H., 2014.
13. Nguyễn Đăng Na. *Truyền kì mạn lục có 20 hay 22 truyện*. Tạp chí Hán Nôm, số 2, năm 1988, tr.45-49.
14. Lý Lạc Nghị. *Tìm về cội nguồn chữ Hán*. NXB Thế giới, 1997.
15. Phan Ngọc. *Mẹo giải nghĩa các từ Hán Việt và chữa lỗi chính tả*. NXB Thanh Niên, 2000.
16. Hoàng Phê, Hoàng Thị Tuyền Linh, Vũ Xuân Lương, Phạm Thị Thủy, Đào Thị Minh Thu, Đặng Thanh Hoà. *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, 2015.
17. Washizawa Takuya. *Nghiên cứu đối chiếu các hư từ Hán văn dịch sang các hư từ văn Nôm trong tác phẩm song ngữ Hán Nôm Truyền kì mạn lục*. LA.19.0025.1 (Thư viện Quốc gia).

18. 顧建平, 《漢字圖解字典》, 東方出版中心, 上海, 2012.
19. 夏征農 (主編), 《辭海》, 中華書局出版社, 北京, 1999.
20. 羅竹風 (主編), 《漢語大辭典》, 漢語大辭典出版社, 上海, 1994.
21. 許慎 (漢) 撰, 段玉裁 (清) 注, 《說文解字注》, 上海古書籍出版社, 上海, 2011.
22. 吳澤炎, 黃秋耘, 劉葉秋 (編纂), 《辭源》, 商務印書館, 北京, 1999.

PHỤ LỤC

Bảng khảo sát tổng quan yếu tố trong tác phẩm song ngữ Hán Nôm TKML: (1) Thứ tự, (2) Chữ trong văn bản chữ Hán TKML, (3) Âm đọc và nghĩa trong văn bản chữ Hán TKML, (4) Chữ trong BGA, (5) Phiên Nôm, (6) Tần suất của từ, (7) Khả năng bảo lưu âm HV trong BGA (“+”: có bảo lưu âm HV, “-”: không bảo lưu âm HV), (8) Nhóm phân chia theo nghĩa yếu tố bạch 白, (9) Dẫn nguồn.

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.	白	<i>Bạch</i> (tên riêng, họ Bạch)	戶白	Họ Bạch	2	+	N1	Q1.17b, Q3.31b
2.	白龍侯	<i>Bạch Long Hầu</i> (tên riêng)	白龍侯	Bạch Long Hầu	2	+	N1	Q2.4b, Q2.10b
3.	白	<i>Bạch</i> - màu trắng	式晝	Thứ trắng	1	-	N2	Q1.37b
4.	白	<i>Bạch</i> - màu trắng	晝	Trắng	1	-	N2	Q4.41a
5.	白	<i>Bạch</i> - màu trắng	唼泊	Vê bạc	1	-	N2	Q1.63b
6.	白	<i>Bạch</i> - chén rượu	噉羸	Chén lớn	1	-	N3	Q3.67a
7.	白	<i>Bạch</i> - nói	白	Bạch	2	+	N4	Q2.65b, Q3.31a
8.	白	<i>Bạch</i> - nói	待	Giải	1	-	N4	Q4.5b
9.	白	<i>Bạch</i> - nói	奏	Tâu	1	-	N4	Q1.46b
10.	稟白	<i>Bẩm bạch</i> - nói, bày tỏ	稟白	Bẩm bạch	1	+	N4	Q4.59a
11.	暴白	<i>Bộc bạch</i> - nói, bày tỏ	待晝	Giải trắng	1	-	N4	Q4.13b
12.	白	<i>Bạch</i> - bùng sáng, hừng sáng	創	Sáng	1	-	N5	Q1.14a
13.	白玉	<i>Bạch Ngọc</i> (tên riêng)	白玉	Bạch Ngọc	1	+	N6	Q2.75a
14.	白鶴	<i>Bạch Hạc</i> (tên riêng)	白鶴	Bạch Hạc	3	+	N6	Q3.3b, Q3.6a, Q4.33a
15.	白圭	<i>Bạch khuê</i> - ngọc trắng	玉晝	Ngọc trắng	1	-	N6	Q1.60a
16.	白甲	<i>Bạch giáp</i> - áo giáp trắng	矛麻晝	Mâu ma trắng	1	-	N6	Q4.65b
17.	白屋	<i>Bạch ốc</i> - nhà bạc	茹泊	Nhà bạc	1	-	N6	Q3.19b
18.	白璧	<i>Bạch bích</i> - ngọc trắng	玉晝	Ngọc trắng	1	-	N6	Q2.12b
19.	白紙	<i>Bạch chi</i> - giấy trắng	綫晝	Giấy trắng	1	-	N6	Q4.53b
20.	白錦裘	<i>Bạch cảm cầu</i> - áo cừu gấm trắng	白錦裘	Bạch cảm cầu	1	+	N6	Q2.48b
21.	白雲	<i>Bạch vân</i> - mây trắng	白雲	Bạch vân	1	+	N6	Q2.65a
22.	白雲	<i>Bạch vân</i> - mây trắng	霽晝	Mây trắng	1	-	N6	Q4.46b
23.	白骨	<i>Bạch cốt</i> - xương trắng	昌晝	Xương trắng	2	-	N6	Q3.5b, Q4.57a
24.	白晝	<i>Bạch trú</i> - ngày sáng	班晷	Ban ngày	1	-	N8	Q2.17b
25.	白晝	<i>Bạch trú</i> - ngày sáng	晷泊	Ngày bạc	2	-	N8	Q1.58a Q2.74b
	Tổng				32			